

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 34 |
| Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư | 35 |
| Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư | 36 |
| Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | 37 - 40 |
| Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao | 41 |
| Phụ lục 5: Chi phí khác | 42 - 44 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Khóa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Khoa | Thành viên |
| Ông Khuất Quang Mậu | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Bích Liên | Phó Tổng Giám đốc | (nghỉ chế độ từ ngày 01/02/2016) |
| Ông Phạm Đình Lê | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Trần Thị Minh Trung | Trưởng ban | (bổ nhiệm ngày 23/04/2016) |
| Ông Hồ Quang Hải | Trưởng ban | (miễn nhiệm ngày 23/04/2016) |
| Ông Hồ Quang Hải | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 23/04/2016) |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 23/04/2016) |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên | |
| Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Liên | Thành viên | (miễn nhiệm ngày 23/04/2016) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

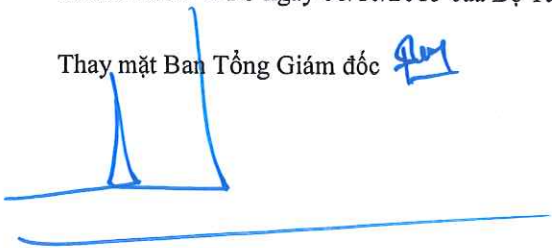
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 451/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 149.706.165.831 | 149.953.794.203 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 57.890.769.225 | 51.682.608.595 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.623.736.522 | 23.945.645.143 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 56.267.032.703 | 27.736.963.452 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 89.106.401.391 | 95.732.935.256 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 41.340.067.292 | 29.427.919.686 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 38.554.928.509 | 56.748.580.942 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 9.211.405.590 | 9.556.434.628 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 2.317.575.952 | 2.262.929.389 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.317.575.952 | 2.262.929.389 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 391.419.263 | 275.320.963 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 391.417.013 | 33.656.860 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.250 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | - | 241.664.103 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.554.047.080.740 | 2.727.079.134.053 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 2.547.492.536.307 | 2.705.570.579.890 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 2.543.849.190.971 | 2.701.881.808.560 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.354.083.185.971 | 3.331.499.313.066 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (810.233.995.000) | (629.617.504.506) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 3.643.345.336 | 3.688.771.330 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.160.111.334 | 4.121.558.661 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (516.765.998) | (432.787.331) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 133.072.326 | 15.550.343.334 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 133.072.326 | 15.550.343.334 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 1.950.000.000 | 1.199.402.628 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (750.597.372) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 4.471.472.107 | 4.758.808.201 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 4.471.472.107 | 4.758.808.201 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.703.753.246.571 | 2.877.032.928.256 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.596.054.006.956 | 1.774.021.646.236 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 371.042.192.826 | 410.196.976.119 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 137.871.180.833 | 114.261.181.177 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 102.460.000 | 102.460.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 8.583.542.266 | 4.225.750.714 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.018.744.821 | 3.655.237.034 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 1.977.748.667 | 3.119.543.709 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 16.080.433.370 | 14.821.565.447 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 196.418.205.638 | 262.494.716.045 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.989.877.231 | 7.516.521.993 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.225.011.814.130 | 1.363.824.670.117 |
| 335 | 1. Phải trả nội bộ dài hạn | 18 | 34.717.000.635 | 98.536.822.200 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 1.190.294.813.495 | 1.265.287.847.917 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.107.699.239.615 | 1.103.011.282.020 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 1.107.699.239.615 | 1.103.011.282.020 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.024.930.980.000 | 999.966.710.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>1.024.930.980.000</i> | <i>999.966.710.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.963.476.440 | 27.927.746.440 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.490.730.951 | 1.454.930.951 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.502.533.333 | 12.670.770.579 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 64.811.518.891 | 60.991.124.050 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>8.823.881.665</i> | <i>17.612.986.359</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>55.987.637.226</i> | <i>43.378.137.691</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.703.753.246.571 | 2.877.032.928.256 |



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 448.743.607.239 | 440.635.451.231 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 448.743.607.239 | 440.635.451.231 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 22 | 243.897.044.997 | 233.115.228.313 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 204.846.562.242 | 207.520.222.918 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 2.008.376.970 | 906.908.778 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 24 | 121.699.376.147 | 137.109.996.432 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 121.748.711.472 | 136.158.220.358 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27.685.997.600 | 25.825.294.627 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 57.469.565.465 | 45.491.840.637 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 26 | 243.593.636 | 2.018.262 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 27 | 331.200.000 | 319.314.639 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (87.606.364) | (317.296.377) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 57.381.959.101 | 45.174.544.260 |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 1.394.321.875 | 1.796.406.569 |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>55.987.637.226</u> | <u>43.378.137.691</u> |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 546 | 423 |



Lê Tuyên Quang

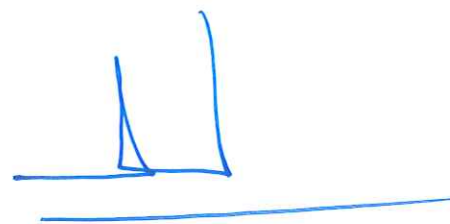
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 481.705.820.357 | 480.669.803.268 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (11.569.189.139) | (6.331.521.304) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (29.838.279.768) | (30.600.234.728) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (121.682.310.253) | (142.107.728.195) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (13.549.369.845) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.278.593.466 | 1.182.909.413 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (92.039.724.749) | (86.795.979.298) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 227.854.909.914 | 202.467.879.311 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (33.807.389.893) | (85.006.589.339) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 201.000.000 | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 5.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.913.154.596 | 1.218.748.979 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (31.693.235.297) | (78.787.840.360) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 69.632.695.400 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 162.666.544.839 | 404.538.429.728 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (303.736.089.668) | (581.057.449.229) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (48.885.078.848) | (46.256.938.164) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (189.954.623.677) | (153.143.262.265) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 6.207.050.940 | (29.463.223.314) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 51.682.608.595 | 81.145.815.709 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.109.690 | 16.200 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>57.890.769.225</u> | <u>51.682.608.595</u> |

Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, tổng số tiền là 24.964.270.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 391/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016. Do đó, tại ngày 31/12/2016, số vốn góp của Chủ sở hữu Công ty là 1.024.930.980.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

Nhà máy Thủy điện Khe Bó

Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Bình Thuận

Nghệ An

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất điện năng

Sản xuất điện năng

Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| Quyền sử dụng đất | 66 năm |
| Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác | 03 - 10 năm |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 272.278.469 | 207.988.965 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.351.458.053 | 23.737.656.178 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾ | 56.267.032.703 | 27.736.963.452 |
| | 57.890.769.225 | 51.682.608.595 |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5%/ năm và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,8%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Mua bán Điện | 39.491.480.439 | 26.817.401.635 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.848.586.853 | 2.610.518.051 |
| | 41.340.067.292 | 29.427.919.686 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 40.510.783.891 | 28.442.621.493 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | | |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾ | 36.735.068.507 | - | 51.366.202.147 | - |
| - Các đối tượng khác | 1.819.860.002 | - | 5.382.378.795 | - |
| | 38.554.928.509 | - | 56.748.580.942 | - |

⁽ⁱ⁾ Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương là bên được thực hiện các hạng mục tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Số dư cuối năm là khoản tiền mà Công ty ứng trước để Hội đồng bồi thường thực hiện đền bù và bồi thường giải phóng mặt bằng theo các Quyết định đền bù của UBND Huyện Tương Dương.

6. PHẢI THUNG GẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 3.467.105.093 | - | 3.421.344.798 | - |
| Tạm ứng | 695.160.000 | - | 508.905.013 | - |
| Phải thu khác | 5.041.657.712 | - | 5.626.184.817 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 103.836.210 | - | 8.613.836 | - |
| - Cho Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương vay tạm thời | 4.472.363.000 | - | 4.472.363.000 | - |
| - Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông | - | - | 869.098.602 | - |
| - Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông | 298.774.439 | - | - | - |
| - Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ | 166.684.063 | - | 134.675.879 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 7.482.785 | - | 141.433.500 | - |
| | 9.211.405.590 | - | 9.556.434.628 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 239.685.585 | - | 162.938.259 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 258.116.827 | - | 281.328.090 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.819.773.540 | - | 1.818.663.040 | - |
| - Dự án Sông Bạc ⁽¹⁾ | 636.606.492 | - | 636.606.492 | - |
| - Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế | 1.183.167.048 | - | 1.182.056.548 | - |
| | 2.317.575.952 | - | 2.262.929.389 | - |

⁽¹⁾ Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc, Dự án đã được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đại Dương với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại chờ chủ đầu tư chấp nhận thanh toán là 636.606.492 VND.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 22.715.908 | 10.556.818 |
| - Chi phí khác | 368.701.105 | 23.100.042 |
| | 391.417.013 | 33.656.860 |
| b) Dài hạn | | |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần | 928.571.920 | 948.794.900 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 120.440.560 | 67.310.051 |
| - Phí trả nợ trước hạn ⁽ⁱ⁾ | 3.358.836.250 | 3.742.703.250 |
| - Chi phí khác | 63.623.377 | - |
| | 4.471.472.107 | 4.758.808.201 |

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền ghi nhận từ Quý IV năm 2015, Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội do tất toán hợp đồng vay trước thời hạn. Phí trả nợ trước hạn được Công ty phân bổ trong 10 năm, tương ứng với thời gian tính lãi vay phải trả đến năm 2025 theo Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (hoán đổi cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.641.306.843.793 | 1.682.616.144.632 | 7.054.166.422 | 522.158.219 | 3.331.499.313.066 |
| - Mua trong năm | - | - | 2.979.921.427 | 35.800.000 | 3.015.721.427 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 20.287.665.114 | - | - | - | 20.287.665.114 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (719.513.636) | - | (719.513.636) |
| Số dư cuối năm | 1.661.594.508.907 | 1.682.616.144.632 | 9.314.574.213 | 557.958.219 | 3.354.083.185.971 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 259.829.000.836 | 364.217.465.725 | 5.186.392.414 | 384.645.531 | 629.617.504.506 |
| - Khấu hao trong năm | 76.149.676.988 | 104.364.121.660 | 740.681.322 | 81.524.160 | 181.336.004.130 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (719.513.636) | - | (719.513.636) |
| Số dư cuối năm | 335.978.677.824 | 468.581.587.385 | 5.207.560.100 | 466.169.691 | 810.233.995.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.381.477.842.957 | 1.318.398.678.907 | 1.867.774.008 | 137.512.688 | 2.701.881.808.560 |
| Tại ngày cuối năm | 1.325.615.831.083 | 1.214.034.557.247 | 4.107.014.113 | 91.788.528 | 2.543.849.190.971 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.533.836.076.793 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.186.637.155 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 98.490.765 VND.



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾ | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.857.548.229 | 172.195.842 | 91.814.590 | 4.121.558.661 |
| - Mua trong năm | - | 38.552.673 | - | 38.552.673 |
| Số dư cuối năm | 3.857.548.229 | 210.748.515 | 91.814.590 | 4.160.111.334 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 287.049.838 | 70.070.214 | 75.667.279 | 432.787.331 |
| - Khấu hao trong năm | 47.841.636 | 19.989.720 | 16.147.311 | 83.978.667 |
| Số dư cuối năm | 334.891.474 | 90.059.934 | 91.814.590 | 516.765.998 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.570.498.391 | 102.125.628 | 16.147.311 | 3.688.771.330 |
| Tại ngày cuối năm | 3.522.656.755 | 120.688.581 | - | 3.643.345.336 |

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được sử dụng để xây dựng Nhà điều hành và Nhà máy thủy điện. Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.522.656.755 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 133.072.326 | 15.550.343.334 |
| - Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình | - | 15.384.033.834 |
| - Dự án Thủy điện Sông Luồng ⁽ⁱ⁾ | 93.042.826 | - |
| - Công trình khác | 40.029.500 | 166.309.500 |
| | 133.072.326 | 15.550.343.334 |

⁽ⁱ⁾ Dự án Thủy điện Sông Luồng bắt đầu được triển khai từ cuối năm 2016. Chi phí tập hợp đến thời điểm 31/12/2016 là các chi phí khảo sát ban đầu của Dự án này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn ⁽ⁱ⁾ | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 | (750.597.372) |
| | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 | (750.597.372) |

⁽ⁱ⁾ Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn thành lập và hoạt động tại Tỉnh Lạng Sơn, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất điện năng. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với khoản đầu tư vào Công ty này là 7,46%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty 36 | 68.320.850.976 | 68.320.850.976 | 43.852.468.132 | 43.852.468.132 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực | 13.473.187.656 | 13.473.187.656 | 13.473.191.148 | 13.473.191.148 |
| - Liên danh YMEC-ZHEFU-EEMC | 16.756.318.609 | 16.756.318.609 | 16.524.918.330 | 16.524.918.330 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 39.320.823.592 | 39.320.823.592 | 40.410.603.567 | 40.410.603.567 |
| | 137.871.180.833 | 137.871.180.833 | 114.261.181.177 | 114.261.181.177 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm VND | | Số phải nộp trong năm VND | | Số đã thực nộp trong năm VND | | Số phải thu cuối năm VND | | Số phải nộp cuối năm VND | |
|--|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 812.330.823 | 38.625.451.711 | 39.131.285.945 | - | - | - | - | 306.496.589 | 306.496.589 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 241.664.103 | - | 1.394.321.875 | - | - | - | - | - | 1.152.657.772 | 1.152.657.772 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 37.958.438 | 1.167.020.423 | 313.452.160 | 32.991.205.054 | 32.991.205.054 | - | - | 891.526.701 | 891.526.701 |
| Thuế tài nguyên | - | 1.490.018.093 | 34.902.485.485 | 26.321.372 | 26.321.372 | 26.321.372 | - | - | 3.401.298.524 | 3.401.298.524 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 9.709.121.880 | 8.763.002.560 | 8.763.002.560 | 8.763.002.560 | - | - | 2.831.562.680 | 2.831.562.680 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.885.443.360 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | 241.664.103 | 4.225.750.714 | 85.830.722.746 | 81.231.267.091 | 81.231.267.091 | 81.231.267.091 | - | - | 8.583.542.266 | 8.583.542.266 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 269.833.690 | 203.432.471 |
| - Chi phí thường vận hành an toàn điện | 1.371.547.350 | 2.584.283.146 |
| - Chi phí phải trả khác | 336.367.627 | 331.828.092 |
| | 1.977.748.667 | 3.119.543.709 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 34.560.266 | 20.925.860 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.577.670 | 19.895.000 |
| Bảo hiểm y tế | 273.672 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 121.632 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.043.900.130 | 14.780.744.587 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 14.810.461.881 | 13.697.205.229 |
| - Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường tái định cư Huyện Tương Dương | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 233.438.249 | 83.539.358 |
| | 16.080.433.370 | 14.821.565.447 |



17. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 17.996.553.274 | 17.996.553.274 | 84.980.579.261 | 89.658.926.897 | 13.318.205.638 | 13.318.205.638 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 244.498.162.771 | 244.498.162.771 | 152.679.000.000 | 214.077.162.771 | 183.100.000.000 | 183.100.000.000 |
| | 262.494.716.045 | 262.494.716.045 | 237.659.579.261 | 303.736.089.668 | 196.418.205.638 | 196.418.205.638 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 1.509.786.010.688 | 1.509.786.010.688 | 77.685.965.578 | 214.077.162.771 | 1.373.394.813.495 | 1.373.394.813.495 |
| | 1.509.786.010.688 | 1.509.786.010.688 | 77.685.965.578 | 214.077.162.771 | 1.373.394.813.495 | 1.373.394.813.495 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (244.498.162.771) | (244.498.162.771) | (152.679.000.000) | (214.077.162.771) | (183.100.000.000) | (183.100.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.265.287.847.917 | 1.265.287.847.917 | | | 1.190.294.813.495 | 1.190.294.813.495 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn | | 9% | Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn | - | 17.996.553.274 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾ | 13.318.205.638 | - |
| | | | | 13.318.205.638 | 17.996.553.274 |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--|-------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | Thay đổi theo thời kỳ | 2016 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | - | 44.847.712.679 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội | Thay đổi theo thời kỳ | 2016 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | - | 5.200.856.840 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | | | | 1.049.466.301.476 | 1.178.394.894.728 |
| + Hợp đồng số 70/2008/HETD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/2016/HĐSBSTĐĐT-NHPT-NAN | 6,9%/năm áp dụng cho số dư và 10,5%/năm áp dụng cho số dư nợ còn lại | 2020 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 1.049.466.301.476 | 1.175.045.301.476 |
| + Hợp đồng 07/2013/HETD ngày 28/02/2013 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung | 11%/năm | 2020 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | - | 3.349.593.252 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | Thay đổi theo thời kỳ | 2025 | Thế chấp ⁽¹⁾ | 223.200.000.000 | 241.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội | | | | 100.728.512.019 | 40.142.546.441 |
| + Hợp đồng 93 -21.08.15/HETD/TPBANK.THN | Thay đổi theo thời kỳ | 2025 | Thế chấp ⁽¹⁾ | 44.807.391.725 | 20.702.429.441 |
| + Hợp đồng 155-26.11.15/HETD/TPBANK.THN | Thay đổi theo thời kỳ | 2020 | Thế chấp ⁽¹⁾ | 55.921.120.294 | 19.440.117.000 |
| | | | | 1.373.394.813.495 | 1.509.786.010.688 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (183.100.000.000) | (244.498.162.771) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 1.190.294.813.495 | 1.265.287.847.917 |

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bố từ năm 2013. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sẽ được tất toán khi Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố quyết toán chính thức.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|--|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|-----|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 908.064.640.000 | 50.365.892.000 | - | - | - | - | 9.840.673.157 | 74.372.862.210 | - | - | 1.042.644.067.367 |
| Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu ⁽ⁱ⁾ | 69.233.750.000 | 230.174.440 | - | - | - | - | - | - | - | - | 69.463.924.440 |
| Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn | 22.668.320.000 | (22.668.320.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 43.378.137.691 | - | 43.378.137.691 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | - | (45.403.232.000) | - | (45.403.232.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | 4.285.028.373 | (4.285.028.373) | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (6.885.765.478) | - | (6.885.765.478) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - | (185.850.000) | - | (185.850.000) |
| Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ | - | - | - | - | - | 1.454.930.951 | (1.454.930.951) | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 999.966.710.000 | 27.927.746.440 | 1.454.930.951 | 12.670.770.579 | 60.991.124.050 | 1.103.011.282.020 | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 999.966.710.000 | 27.927.746.440 | 1.454.930.951 | 12.670.770.579 | 60.991.124.050 | 1.103.011.282.020 | | | | | |
| Tăng vốn trong năm | 24.964.270.000 | (24.964.270.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | 55.987.637.226 | - | 55.987.637.226 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | - | (49.998.335.500) | - | (49.998.335.500) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | 867.562.754 | (867.562.754) | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.301.344.131) | - | (1.301.344.131) |
| Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ | - | - | - | - | 35.800.000 | (35.800.000) | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.024.930.980.000 | 2.963.476.440 | 1.490.730.951 | 13.502.533.333 | 64.811.518.891 | 1.107.699.239.615 | | | | | |

⁽¹⁾ Tăng vốn bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 của Đại Hội đồng cổ đông. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 69.632.695.400 VND, được sử dụng cho:

- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Khe Bó: 55.000.000.000 VND;
- + Thanh toán chi phí dự án Thủy điện Bắc Bình: 14.463.924.440 VND;
- + Thanh toán các chi phí phát hành vốn: 168.770.960 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 390/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế (1) | | 43.378.137.691 |
| Lợi nhuận các năm trước để lại (2) | | 17.612.986.359 |
| Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2) | 100% | 60.991.124.050 |
| Trích khen thưởng, phúc lợi | 2% | 1.301.344.131 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 1% | 867.562.754 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND) | 82% | 49.998.335.500 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | | 24.964.270.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2016 VND | Tỷ lệ % |
|--|--------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Tổng Công ty Phát điện 1 | 375.598.430.000 | 36,64% | 366.437.500.000 | 36,64% |
| - Công đoàn Điện lực Việt Nam | 33.279.820.000 | 3,25% | 32.468.120.000 | 3,25% |
| - Công đoàn Điện lực Miền Trung | 1.438.160.000 | 0,14% | 1.403.090.000 | 0,14% |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 108.765.940.000 | 10,61% | 106.113.120.000 | 10,61% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 126.654.630.000 | 12,36% | 123.565.500.000 | 12,36% |
| - Các cổ đông khác | 379.194.000.000 | 37,00% | 369.979.380.000 | 37,00% |
| Cộng | 1.024.930.980.000 | 100% | 999.966.710.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.024.930.980.000 | 999.966.710.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 999.966.710.000 | 908.064.640.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 24.964.270.000 | 91.902.070.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 1.024.930.980.000 | 999.966.710.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 49.998.335.500 | 45.403.232.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 49.998.335.500 | 45.403.232.000 |



d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 102.493.098 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 102.493.098 | 99.996.671 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 102.493.098 | 99.996.671 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 102.493.098 | 99.996.671 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 102.493.098 | 99.996.671 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 13.502.533.333 | 12.670.770.579 |
| | 13.502.533.333 | 12.670.770.579 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----|------------|------------|
| USD | 2.386,43 | 2.386,43 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 448.743.607.239 | 439.860.619.947 |
| - <i>Nhà máy Nậm Mả</i> | 10.559.773.584 | 10.435.258.577 |
| - <i>Nhà máy Bắc Bình</i> | 71.079.618.771 | 72.965.498.625 |
| - <i>Nhà máy Khe Bó</i> | 367.104.214.884 | 356.459.862.745 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 774.831.284 |
| - <i>Doanh thu tư vấn giám sát</i> | - | 774.831.284 |
| | 448.743.607.239 | 440.635.451.231 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 448.720.389.210 | 439.829.537.567 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của điện thương phẩm đã bán | 243.897.044.997 | 232.374.204.327 |
| - <i>Nhà máy Nậm Mả</i> | 5.922.949.704 | 4.722.442.108 |
| - <i>Nhà máy Bắc Bình</i> | 56.294.124.896 | 52.855.520.210 |
| - <i>Nhà máy Khe Bó</i> | 181.679.970.397 | 174.796.242.009 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 741.023.986 |
| - <i>Giá vốn hoạt động tư vấn giám sát</i> | - | 741.023.986 |
| | 243.897.044.997 | 233.115.228.313 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.940.126.970 | 906.908.778 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 68.250.000 | - |
| | 2.008.376.970 | 906.908.778 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 121.748.711.472 | 136.158.220.358 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 267.139.351 | 951.776.074 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (750.597.372) | - |
| Chi phí tài chính khác | 434.122.696 | - |
| | 121.699.376.147 | 137.109.996.432 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 622.111.667 | 796.604.573 |
| Chi phí nhân công | 16.732.947.148 | 15.581.831.998 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 543.150.631 | 237.565.790 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.466.411.773 | 601.303.085 |
| Thuế, phí và lệ phí | 66.309.642 | 58.012.753 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.657.353.409 | 2.427.309.333 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.597.713.330 | 6.122.667.095 |
| | 27.685.997.600 | 25.825.294.627 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 201.000.000 | - |
| Các khoản khác | 42.593.636 | 2.018.262 |
| | 243.593.636 | 2.018.262 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 331.200.000 | 281.520.000 |
| Chi phí khác | - | 37.794.639 |
| | 331.200.000 | 319.314.639 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 57.381.959.101 | 45.174.544.260 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 499.275.488 | 967.823.789 |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành | 331.200.000 | 281.520.000 |
| - Chi phí không được trừ khác | 168.075.488 | 686.303.789 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 68.250.000 | - |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | 68.250.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 57.812.984.589 | 46.142.368.049 |
| - Thu nhập từ Nhà máy Bắc Bình được giảm 50% | 853.136.335 | 4.850.618.223 |
| - Thu nhập từ Nhà máy Khe Bó được miễn thuế | 50.414.807.046 | 35.551.574.532 |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi | 6.545.041.208 | 5.740.175.294 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông | 11.562.596.918 | 10.151.320.971 |
| - Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Bắc Bình | 85.313.634 | 533.568.005 |
| - Miễn thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó | 10.082.961.409 | 7.821.346.397 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.394.321.875 | 1.796.406.569 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (241.664.103) | 11.511.299.173 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | (13.549.369.845) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.152.657.772 | (241.664.103) |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 55.987.637.226 | 43.378.137.691 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 55.987.637.226 | 43.378.137.691 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 102.493.098 | 102.493.098 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 546 | 423 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.163.739.894 | 1.113.663.675 |
| Chi phí nhân công | 28.418.808.279 | 25.136.267.501 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 882.323.299 | 705.332.028 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 181.267.408.253 | 180.477.615.906 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 963.615.766 | 845.332.934 |
| Thuế, phí và lệ phí | 44.694.398.147 | 36.491.525.191 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.042.377.021 | 5.166.154.465 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.151.482.438 | 8.264.737.254 |
| | 271.584.153.097 | 258.200.628.954 |

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.890.769.225 | - | 51.682.608.595 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.551.472.882 | - | 38.984.354.314 | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 | (750.597.372) |
| | 110.392.242.107 | - | 92.616.962.909 | (750.597.372) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.386.713.019.133 | 1.527.782.563.962 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 153.951.614.203 | 129.082.746.624 |
| Chi phí phải trả | 1.977.748.667 | 3.119.543.709 |
| | 1.542.642.382.003 | 1.659.984.854.295 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.890.769.225 | - | - | 57.890.769.225 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.551.472.882 | - | - | 50.551.472.882 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 |
| Cộng | 108.442.242.107 | 1.950.000.000 | - | 110.392.242.107 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.682.608.595 | - | - | 51.682.608.595 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 38.984.354.314 | - | - | 38.984.354.314 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.199.402.628 | - | 1.199.402.628 |
| Cộng | 90.666.962.909 | 1.199.402.628 | - | 91.866.365.537 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 196.418.205.638 | 1.057.452.318.747 | 132.842.494.748 | 1.386.713.019.133 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 153.951.614.203 | - | - | 153.951.614.203 |
| Chi phí phải trả | 1.977.748.667 | - | - | 1.977.748.667 |
| | 352.347.568.508 | 1.057.452.318.747 | 132.842.494.748 | 1.542.642.382.003 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 262.494.716.045 | 1.096.445.353.169 | 168.842.494.748 | 1.527.782.563.962 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 129.082.746.624 | - | - | 129.082.746.624 |
| Chi phí phải trả | 3.119.543.709 | - | - | 3.119.543.709 |
| | 394.697.006.378 | 1.096.445.353.169 | 168.842.494.748 | 1.659.984.854.295 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Công ty Mua bán Điện | Cùng Tập đoàn | 438.183.833.655 | 429.425.361.370 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Cùng Tập đoàn | 10.536.555.555 | 10.404.176.197 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam | Cùng Tập đoàn | 39.491.480.439 | 26.817.401.635 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Cùng Tập đoàn | 1.019.303.452 | 1.625.219.858 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 2.110.595.254 | 2.051.323.100 |

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Tuyên Quang

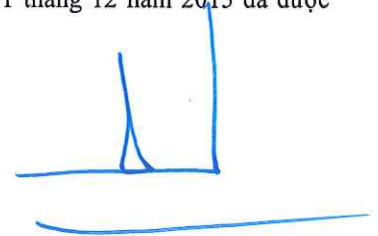
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phụ lục I:

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Nguồn vốn | Số dư đầu năm | Phát sinh tăng | | | Phát sinh giảm | | | Số dư cuối năm |
|---|--------------------------|-----------------------|--|--|------------------------|--|--|--------------------------|
| | | Năm báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo | Năm báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo | |
| A | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Nguồn vốn vay | 1.509.786.010.688 | 87.272.325.441 | 87.272.325.441 | 2.786.583.723.010 | 178.815.809.955 | 223.663.522.634 | 1.413.188.909.515 | 1.373.394.813.495 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 44.847.712.679 | - | - | 250.847.712.681 | - | 44.847.712.679 | 250.847.712.681 | - |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận | - | - | - | 116.000.000.000 | - | - | 116.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 70/2008) | 1.175.045.301.476 | - | - | 1.640.000.000.000 | 125.579.000.000 | 125.579.000.000 | 590.533.698.524 | 1.049.466.301.476 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 07/2013) | 3.349.593.252 | - | - | 66.288.505.252 | 3.349.593.252 | 3.349.593.252 | 66.288.505.252 | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 5.200.856.840 | - | - | 21.232.633.195 | 5.200.856.840 | 5.200.856.840 | 21.232.633.195 | - |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | - | 312.800.000.000 | - | - | 312.800.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội | 40.142.546.441 | 87.272.325.441 | 87.272.325.441 | 131.414.871.882 | 26.686.359.863 | 26.686.359.863 | 30.686.359.863 | 100.728.512.019 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | 241.200.000.000 | - | - | 247.200.000.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | 24.000.000.000 | 223.200.000.000 |
| - Vay khác | - | - | - | 800.000.000 | - | - | 800.000.000 | - |
| Tổng cộng | 1.509.786.010.688 | 87.272.325.441 | 87.272.325.441 | 2.786.583.723.010 | 178.815.809.955 | 223.663.522.634 | 1.413.188.909.515 | 1.373.394.813.495 |



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Cơ cấu vốn đầu tư | Thực hiện đầu tư năm | Thực hiện đầu tư | | Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán | | Thực hiện đầu tư còn lại cuối năm |
|-----|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--|--|--|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện trong năm | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo | Năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm báo cáo | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Chi phí xây dựng | 906.029.609.371 | 28.611.250.369 | 934.640.859.740 | - | - | 272.781.328.557 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | 13.880.047.539 | 3.423.305.580 | 17.303.353.119 | - | - | 272.781.328.557 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 892.149.561.832 | 25.187.944.789 | 917.337.506.621 | - | - | - |
| II | Giá trị thiết bị đầu tư | 950.468.268.907 | 1.498.359.720 | 951.966.628.627 | - | - | 147.196.738.203 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | - | - | - | - | - | 147.196.738.203 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 950.468.268.907 | 1.498.359.720 | 951.966.628.627 | - | - | - |
| III | Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC | 330.580.122.649 | 32.438.843.418 | 363.018.966.067 | - | - | 3.884.949.136 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | - | - | - | - | - | 3.884.949.136 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 330.580.122.649 | 32.438.843.418 | 363.018.966.067 | - | - | - |
| IV | Chi phí quản lý dự án | 73.417.891.631 | 1.230.524.048 | 74.648.415.679 | - | - | 23.633.305.527 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | - | - | - | - | - | 23.633.305.527 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 73.417.891.631 | 1.230.524.048 | 74.648.415.679 | - | - | - |
| V | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 49.452.523.153 | 819.684.983 | 50.272.208.136 | - | - | 35.686.372.242 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | 21.000.000 | - | 21.000.000 | - | - | 35.686.372.242 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 49.431.523.153 | 819.684.983 | 50.251.208.136 | - | - | - |
| VI | Chi phí lãi vay và chi phí khác | 345.013.017.434 | 6.538.910.409 | 351.551.927.843 | - | - | 72.256.924.969 |
| 1 | Dự án Thủy điện Bắc Bình | 1.478.159.370 | 233.880.174 | 1.712.039.544 | - | - | 72.256.924.969 |
| 2 | Dự án Thủy điện Khe Bó | 343.534.858.064 | 6.211.987.409 | 349.746.845.473 | - | - | - |
| 3 | Dự án khác | - | 93.042.826 | 93.042.826 | - | - | - |
| | Tổng cộng | 2.654.961.433.145 | 71.137.572.947 | 2.726.099.006.092 | - | - | 555.439.618.634 |

Lê Tuyền Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình | Thực hiện đầu tư trong năm | | | | Lý do thực hiện đầu tư từ khối công đến cuối năm | | | | Cộng | | | | | |
|-------|---|----------------------------|---------------|---|-----------------------|--|---------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------------|
| | | Xây lắp | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Cộng | Chi phí lãi vay và chi phí khác | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | | Chi phí lãi vay và chi phí khác | | | | |
| | | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| A | Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình | 3.423.305.580 | - | - | - | - | 233.880.174 | 3.657.185.754 | 17.303.353.119 | - | - | - | 21.000.000 | 1.712.039.544 | 19.036.392.663 |
| I | Chi phí xây lắp (CT chính) | 3.423.305.580 | - | - | - | - | - | 3.423.305.580 | 17.303.353.119 | - | - | - | - | - | 17.303.353.119 |
| I | Các hạng mục công trình đồng bộ | 3.423.305.580 | - | - | - | - | - | 3.423.305.580 | 17.303.353.119 | - | - | - | - | - | 17.303.353.119 |
| | - Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV | 3.423.305.580 | - | - | - | - | - | 3.423.305.580 | 17.303.353.119 | - | - | - | - | - | 17.303.353.119 |
| II | Chi phí khác | - | - | - | - | - | 233.880.174 | 233.880.174 | - | - | - | - | 21.000.000 | 1.712.039.544 | 1.733.039.544 |
| I | Giai đoạn thực hiện đầu tư | - | - | - | - | - | (11.809.090) | (11.809.090) | - | - | - | - | 21.000.000 | 496.913.192 | 517.913.192 |
| I.1 | Chi phí tư vấn kỹ thuật | - | - | - | - | - | (11.809.090) | (11.809.090) | - | - | - | - | 21.000.000 | 482.925.253 | 517.913.192 |
| I.1.1 | Chi phí thiết kế | - | - | - | - | - | (11.809.090) | (11.809.090) | - | - | - | - | - | 476.925.253 | 85.999.734 |
| | - CP TK - Đường vận hành lên đập | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - CP TK - Đường vận hành lên đập | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật | - | - | - | - | - | (11.809.090) | (11.809.090) | - | - | - | - | - | 85.999.734 | 85.999.734 |
| I.1.2 | Chi phí thẩm định | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.000.000 | 390.925.519 | 390.925.519 |
| | - CP thẩm định TKKT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.000.000 | 6.000.000 | 27.000.000 |
| | - CP thẩm định HSTK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| | BPTC khu nhà ở và làm việc | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.000.000 |
| 1.2 | Đường dây 10KV | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.000.000 | 13.987.939 | 13.987.939 |
| 2 | Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.144.546 |
| 2.1 | Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.144.546 |
| 2.2 | Các mục chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.144.546 |
| | - Chi phí kiểm toán | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.144.546 |
| 4 | Lãi vay vốn xây dựng | - | - | - | - | - | 245.539.264 | 245.539.264 | - | - | - | - | - | 864.265.706 | 864.265.706 |
| 5 | Chi phí khác thuộc dự toán | - | - | - | - | - | 150.000 | 150.000 | - | - | - | - | - | 115.716.100 | 115.716.100 |
| a | Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy | - | - | - | - | - | 150.000 | 150.000 | - | - | - | - | - | 115.716.100 | 115.716.100 |
| B | Dự án Thủy điện Khe Bó | 25.187.944.789 | 1.498.359.720 | 32.438.843.418 | 1.230.524.048 | 819.684.983 | 6.211.987.409 | 67.387.344.367 | 917.337.506.621 | 951.966.628.627 | 363.018.966.087 | 74.648.415.679 | 50.251.208.136 | 349.746.845.473 | 2.706.969.570.693 |
| I | Chi phí xây dựng | 25.187.944.789 | - | - | - | - | - | 25.187.944.789 | 917.337.506.621 | - | - | - | - | (89.131.205) | 917.248.375.416 |
| I | Công trình chính | 31.759.966.001 | - | - | - | - | - | 31.759.966.001 | 793.567.635.174 | - | - | - | - | - | 793.567.635.174 |
| a | Tuyến áp lực | 11.452.598.033 | - | - | - | - | - | 11.452.598.033 | 496.571.412.101 | - | - | - | - | - | 496.571.412.101 |
| | - Đập dâng | (379.237.982) | - | - | - | - | - | (379.237.982) | 134.496.650.483 | - | - | - | - | - | 134.496.650.483 |
| | - Đập tràn | 8.057.783.134 | - | - | - | - | - | 8.057.783.134 | 281.569.941.842 | - | - | - | - | - | 281.569.941.842 |
| | - Cửa xả cắt | (73.649.393) | - | - | - | - | - | (73.649.393) | 38.074.657.668 | - | - | - | - | - | 38.074.657.668 |
| | - Đường ống áp lực | 792.720.087 | - | - | - | - | - | 792.720.087 | 26.168.635.933 | - | - | - | - | - | 26.168.635.933 |
| | - Trạm phân phối điện ngoài trời | 3.054.982.187 | - | - | - | - | - | 3.054.982.187 | 16.261.526.155 | - | - | - | - | - | 16.261.526.155 |
| b | Tuyến năng lượng | 20.307.367.968 | - | - | - | - | - | 20.307.367.968 | 292.799.858.151 | - | - | - | - | - | 292.799.858.151 |
| | - Cửa chắn nước | (1.634.359.224) | - | - | - | - | - | (1.634.359.224) | 66.593.054.674 | - | - | - | - | - | 66.593.054.674 |
| | - Nhà máy và kênh xả | 21.941.727.192 | - | - | - | - | - | 21.941.727.192 | 226.206.803.477 | - | - | - | - | - | 226.206.803.477 |
| c | Nhà vận hành - Đường vận hành | - | - | - | - | - | - | - | 4.196.364.922 | - | - | - | - | - | 4.196.364.922 |
| | - Nhà vận hành | - | - | - | - | - | - | - | 4.196.364.922 | - | - | - | - | - | 4.196.364.922 |



THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

| STT | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình | Thực hiện đầu tư trong năm | | | | Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm | | | | Cộng | | | | |
|-----|---|----------------------------|---------|---------------------------------|--------------------------------|---|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|------|----|----|----|----|
| | | Thiết bị | Xây lắp | Chi phí lãi vay và chi phí khác | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Chi phí lãi vay và chi phí khác | | | | | |
| | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình tạm phục vụ thi công | | | | | | | | | | | | | |
| a | Đề cương | | | | | | | | | | | | | |
| b | Đường thi công - vận hành | | | | | | | | | | | | | |
| c | Bọc phủ mô đất Tam Đình | | | | | | | | | | | | | |
| d | Điện phục vụ thi công Công trình chính | | | | | | | | | | | | | |
| e | Hệ thống cấp nước sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | |
| f | Hệ thống cấp nước thi công | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng | | | | | | | | | | | | | |
| a | Khu phụ trợ lán trại | | | | | | | | | | | | | |
| b | Sân nền khu phụ trợ | | | | | | | | | | | | | |
| c | Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Công trình liên quan | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường dây 220KV | | | | | | | | | | | | | |
| | - Xứ lý sát trượt km 148+00 + km 148+500 | | | | | | | | | | | | | |
| II | Chi phí thiết bị | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thiết bị cơ điện | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Máy biến áp lực | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị trạm phân phối 220KV | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thiết bị cơ khí thủy công của nhân nước, cửa xả cát | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thiết bị cơ khí thủy công trên thiết bị chủ trục gian máy | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thiết bị hệ thống PCCC | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thiết bị quan trắc | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | |
| III | Chi phí quản lý dự án | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi phí Ban quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| | - CP Ban quản lý dự án TB 2 | | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí Ban quản lý tại Công ty | | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí Ban quản lý tại AKB | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Chi phí tư vấn | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi phí khảo sát xây dựng | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí lập dự án đầu tư | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí thiết kế xây dựng công trình | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | CP tham tra BCNC tiền khả thi | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | CP tham tra dự án đầu tư | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | CP tham tra TKKT, BVTC | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | CP tham tra dự toán XDCT | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTB | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | CP giám sát XDCT | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Chi phí giám sát lập đất TB1 | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tính: VND



THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

| STT | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình | Thực hiện đầu tư trong năm | | | | | Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm | | | | | Đơn vị tính: VND | | | |
|------|---|----------------------------|----------|---|-----------------------|--------------------------------|---|----------------|---------------|---|-----------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | | Xây lắp | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Cộng | Xây lắp | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Chi phí lãi vay và chi phí khác | Cộng |
| | A | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 12 | Chi phí lắp hồ sơ môi trường | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 239.769.644 | - | 239.769.644 |
| 13 | CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CLCT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 702.956.965 | - | 702.956.965 |
| 14 | CP lắp Tổng mức đầu tư hiện hành | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 521.922.370 | - | 521.922.370 |
| 15 | CP thực hiện công việc tư vấn khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 46.484.000 | - | 46.484.000 |
| 16 | Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 354.667.776 | - | 354.667.776 |
| 17 | CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 618.788.182 | - | 618.788.182 |
| 18 | Tư vấn tham tra tài liệu KT bảo vệ TB công nghệ của nhà thầu trong các thiết bị | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 317.443.000 | - | 317.443.000 |
| 19 | KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sắt trong | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.265.887.872 | - | 1.265.887.872 |
| 20 | Chi phí tham tra TMBT hiện hành lần 2 | - | - | - | - | - | - | 6.211.987.409 | - | - | - | - | 110.199.091 | - | 110.199.091 |
| V | Chi phí khác và lãi vay | - | - | - | - | - | - | 6.211.987.409 | 6.211.987.409 | - | - | - | 380.603.491.684 | - | 380.603.491.684 |
| I | Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 35.921.346.239 | - | 35.921.346.239 |
| 1.1 | Chi phí và phí bơm min, vật nỏ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.446.366.000 | - | 1.446.366.000 |
| 1.2 | CP bảo hiểm công trình | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.237.667.682 | - | 12.237.667.682 |
| 1.3 | Lệ phí tham định Dư án đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| 1.4 | CP TN mở bình thủy lực | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.358.821.904 | - | 1.358.821.904 |
| 1.5 | CPXD nước tam giác thủy công, hướn TCIC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 802.112.009 | - | 802.112.009 |
| 1.6 | CP mô tả địa chất hồ móng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 768.194.556 | - | 768.194.556 |
| 1.7 | Mở số CP khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.388.488.203 | - | 6.388.488.203 |
| 1.8 | Chi phí ban CBSX | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.615.003.678 | - | 3.615.003.678 |
| 1.9 | Chi phí ăn ca | - | - | - | - | - | - | 3.255.799.857 | - | - | - | - | 3.255.799.857 | - | 3.255.799.857 |
| 1.10 | Chi phí chạy máy phát điện Diesel | - | - | - | - | - | - | 1.756.240.000 | - | - | - | - | 1.756.240.000 | - | 1.756.240.000 |
| 1.11 | CP quản lý giám sát môi trường Thu đơn tham thực vật | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 547.771.818 | - | 547.771.818 |
| 1.12 | CP quản lý giám sát môi trường Trưng bày thiết bị rừng bị ngập | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.483.133.000 | - | 2.483.133.000 |
| 1.13 | Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 11.800.000 | - | 11.800.000 |
| 1.14 | Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng | - | - | - | - | - | - | 1.199.947.552 | - | - | - | - | 1.199.947.552 | - | 1.199.947.552 |
| 2 | Lãi vay vốn xây dựng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 344.682.145.445 | - | 344.682.145.445 |
| VI | Chi phí di dân, tái định cư | - | - | - | - | - | - | 32.438.843.418 | - | - | - | - | (536.116.869) | - | 31.902.026.549 |
| I | CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân, TĐC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.483.133.000 | - | 2.483.133.000 |
| 1 | Trích có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.167.379.527 | - | 1.167.379.527 |
| 2 | Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ | - | - | - | - | - | - | 611.846.292 | - | - | - | - | 5.524.759.746 | - | 5.524.759.746 |
| 3 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 20.367.664.226 | - | 20.367.664.226 |

CÔNG T
NHIỆM VỤ
KIỂM T
ASC
EM - TP

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

| STT | Tên dự án, công trình, hạng mục công trình | Thực hiện đầu tư trong năm | | | | | Lấy kế thực hiện đầu tư từ kết thúc đến cuối năm | | | | | | | | |
|-----|---|----------------------------|----------------------|---|-----------------------|--------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------------|---|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | | Xây lắp | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Chi phí lãi vay và chi phí khác | Cộng | Xây lắp | Thiết bị | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Chi phí quản lý dự án | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Chi phí lãi vay và chi phí khác | Cộng |
| | A | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 4 | CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ | - | - | 15.731.836.008 | - | - | - | 15.731.836.008 | - | - | 98.752.957.056 | - | - | (21.056.290.706) | 77.696.666.350 |
| 5 | Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ | - | - | 14.977.834.450 | - | - | - | 14.977.834.450 | - | - | 203.030.393.957 | - | - | - | 203.030.393.957 |
| 6 | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14.259.016.585 | - | - | - | 14.259.016.585 |
| 7 | Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ | - | - | 1.117.326.668 | - | - | - | 1.117.326.668 | - | - | 9.110.028.192 | - | (536.116.869) | (4.798.310.846) | 3.775.600.477 |
| 8 | Chi phí tư vấn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.893.853.324 | - | - | - | 5.893.853.324 |
| 9 | Chi phí đo đạc phục vụ TĐC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.912.913.454 | - | - | (4.912.913.454) | - |
| C | Dự án khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| I | Chi phí chuẩn bị đầu tư | - | - | - | - | - | - | 93.042.826 | - | - | - | - | - | 93.042.826 | 93.042.826 |
| 1 | Chi phí chuẩn bị đầu tư | - | - | - | - | - | - | 93.042.826 | - | - | - | - | - | 93.042.826 | 93.042.826 |
| 2 | Chi phí lương chuyên gia | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng Cộng | 28.611.250.369 | 1.498.359.720 | 32.438.843.418 | 1.230.524.048 | 819.664.983 | 6.538.910.409 | 71.137.572.947 | 934.640.859.740 | 951.966.628.627 | 363.018.966.067 | 74.648.415.679 | 50.272.208.136 | 351.551.927.843 | 2.736.099.006.092 |

(Handwritten signature)

Lê Tuyên Quang
 Người lập biên
 Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

(Handwritten signature)

Nguyễn Tùng Phương
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc



Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Công trình, hạng mục Công trình | Tổng dự toán đã duyệt | Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán | Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán | | Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán | | Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán |
|-----|---------------------------------|-----------------------|--|---|-------------------|--|-------------------|---|
| | | | | Phát sinh trong năm | Lũy kế từ đầu năm | Phát sinh trong năm | Lũy kế từ đầu năm | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Lê Tuyên Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

ĐƠN VỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CHI PHÍ KHÁC

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Nội dung chi phí | Mã số | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC |
|--------|---|-------|--------------|-----------------------|-------------------------------------|
| 1 | A | 2 | 3 | 1 | 3 |
| A | Dự án thủy điện Bắc Bình | | | 233.880.174 | 1.733.039.544 |
| I | Giai đoạn thực hiện đầu tư | | | (11.809.090) | 517.913.192 |
| I.1 | Chi phí tư vấn kỹ thuật | | | (11.809.090) | 503.925.253 |
| I.1.1 | Chi phí thiết kế | | | (11.809.090) | 476.925.253 |
| | - CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước | | | (11.809.090) | 85.999.734 |
| | - Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật | | | - | 390.925.519 |
| I.1.2 | Chi phí thẩm định | | | - | 27.000.000 |
| | - CP thẩm định TKKT | | | - | 6.000.000 |
| | - Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN | | | - | 21.000.000 |
| I.2 | Chi phí khác | | | - | 13.987.939 |
| | + Nghiệm thu đường dây 110kV BB-ĐN | | | - | 13.987.939 |
| II | Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX | | | - | 235.144.546 |
| II.1 | Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất | | | - | - |
| II.2 | Các mục chi phí khác | | | - | 235.144.546 |
| II.2.1 | - Chi phí kiểm toán | | | - | 235.144.546 |
| IV | Lãi vay vốn xây dựng | | | 245.539.264 | 864.265.706 |
| V | Chi phí khác thuộc dự toán | | | 150.000 | 115.716.100 |
| | Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy | | | 150.000 | 115.716.100 |
| B | Dự án Thủy điện Khe Bó | | | 40.701.039.858 | 837.665.435.355 |
| I | Chi phí quản lý dự án | | | 1.230.524.048 | 74.648.415.679 |
| 1 | Chi phí Ban quản lý | | | 1.230.524.048 | 74.648.415.679 |
| | - CP Ban quản lý dự án TĐ 2 | | | - | 210.837.589 |
| | - Chi phí Ban quản lý tại Công ty | | | 619.220.978 | 45.480.631.124 |
| | - Chi phí Ban quản lý tại AKB | | | 611.303.070 | 28.956.946.966 |
| II | Chi phí tư vấn | | | 819.684.983 | 50.787.325.005 |
| 1 | Chi phí khảo sát xây dựng | | | - | 16.506.151.285 |
| 2 | Chi phí lập dự án đầu tư | | | - | 1.459.141.904 |
| 3 | Chi phí thiết kế xây dựng công trình | | | 485.353.695 | 19.911.530.607 |
| 4 | CP thẩm tra BCNC tiền khả thi | | | - | 23.545.455 |
| 5 | CP thẩm tra dự án đầu tư | | | - | 93.116.164 |
| 6 | CP thẩm tra TKKT, BVTC | | | - | 452.298.929 |
| 7 | CP thẩm tra dự toán XDCT | | | - | 247.602.727 |
| 8 | CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB | | | - | 228.096.400 |
| 9 | CP giám sát XDCT | | | - | 4.543.690.045 |
| 10 | CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng | | | - | 1.266.327.067 |

Phụ lục 5

CHI PHÍ KHÁC

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND


| STT | Nội dung chi phí | Mã số | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC |
|------------|---|-------|--------------|-----------------------|-------------------------------------|
| 1 | A | 2 | 3 | 1 | 3 |
| 11 | Chi phí giám sát lắp đặt TBj | | | 334.331.288 | 1.877.705.522 |
| 12 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu | | | - | 239.769.644 |
| 13 | CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT | | | - | 702.956.965 |
| 14 | CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh | | | - | 521.922.370 |
| 15 | CP thực hiện công việc tư vấn khác | | | - | 46.484.000 |
| 16 | Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng | | | - | 354.667.776 |
| 17 | CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt | | | - | 618.788.182 |
| 18 | Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị | | | - | 317.443.000 |
| 19 | KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt | | | - | 1.265.887.872 |
| 20 | Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2 | | | - | 110.199.091 |
| III | Chi phí lãi vay và chi phí khác | | | 6.211.987.409 | 380.514.360.479 |
| 1 | Chi phí khác | | | 6.211.987.409 | 35.832.215.034 |
| 1.1 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | | | - | 1.446.366.000 |
| 1.2 | CP bảo hiểm công trình | | | - | 12.237.667.682 |
| 1.3 | Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư | | | - | 50.000.000 |
| 1.4 | CP TN mô hình thủy lực | | | - | 1.358.821.904 |
| 1.5 | CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC | | | - | 802.112.009 |
| 1.6 | CP mô tả địa chất hố móng | | | - | 768.194.536 |
| 1.7 | Một số CP khác | | | - | 6.388.488.203 |
| 1.8 | Chi phí ban CBSX | | | - | 3.615.003.678 |
| 1.9 | Chi phí ăn ca | | | 3.255.799.857 | 3.255.799.857 |
| 1.10 | Chi phí chạy máy phát điện Diesel | | | 1.756.240.000 | 1.756.240.000 |
| 1.11 | CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật | | | | 547.771.818 |
| 1.12 | Điện phục vụ thi công Công trình chính | | | - | (89.131.205) |
| 1.13 | CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập | | | - | 2.483.133.000 |
| 1.14 | Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt | | | - | 11.800.000 |
| 1.15 | Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng | | | 1.199.947.552 | 1.199.947.552 |
| 2 | Lãi vay vốn xây dựng | | | - | 344.682.145.445 |
| VI | Chi phí di dân, tái định cư | | | 32.438.843.418 | 331.715.334.192 |
| 1 | CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC | | | - | 1.167.379.527 |
| 2 | Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng | | | 611.846.292 | 5.524.759.746 |
| 3 | Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư | | | - | 20.367.664.226 |
| 4 | Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng | | | 15.731.836.008 | 77.696.666.350 |


CHI PHÍ KHÁC

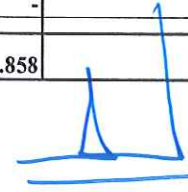
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Nội dung chi phí | Mã số | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Lũy kế từ khởi công đến cuối năm BC |
|----------|---|----------|--------------|-----------------------|-------------------------------------|
| <i>1</i> | <i>A</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>1</i> | <i>3</i> |
| 5 | Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ | | | 14.977.834.450 | 203.030.393.957 |
| 6 | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | | | - | 14.259.016.585 |
| 7 | Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ | | | 1.117.326.668 | 3.775.600.477 |
| 8 | Chi phí tư vấn | | | - | 5.893.853.324 |
| C | Dự án khác | | | 93.042.826 | 93.042.826 |
| I | Chi phí chuẩn bị đầu tư | | | 93.042.826 | 93.042.826 |
| 1 | Chi phí chuẩn bị đầu tư | | | 93.042.826 | 93.042.826 |
| 2 | Chi phí lương chuyên gia | | | - | - |
| | Tổng Cộng | | | 41.027.962.858 | 839.491.517.725 |


 Lê Tuyên Quang
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017


 Nguyễn Tùng Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc



Số: 271 /VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận năm
2016 so với năm 2015

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2016: 57.381.959.101 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 45.174.544.260 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 tăng 27% so với năm 2015 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong năm nay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, sản lượng điện sản xuất của các Nhà máy tăng lên, dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao. Mặt khác, chi phí lãi vay giảm do Công ty đã trả được khoản nợ gốc cho các ngân hàng, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận kỳ này tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

| CHỈ TIÊU | Năm 2016 | Năm 2015 | Chênh lệch | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-------|
| | VND | VND | Tăng/giảm | Tỷ lệ |
| Doanh thu thuần | 448.743.607.239 | 440.635.451.231 | 8.108.156.008 | 2% |
| Giá vốn hàng bán | 243.897.044.997 | 233.115.228.313 | 10.781.816.684 | 5% |
| Lợi nhuận gộp | 204.846.562.242 | 207.520.222.918 | (2.673.660.676) | -1% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2.008.376.970 | 906.908.778 | 1.101.468.192 | 121% |
| Chi phí tài chính | 121.699.376.147 | 137.109.996.432 | (15.410.620.285) | -11% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27.685.997.600 | 25.825.294.627 | 1.860.702.973 | 7% |
| Lợi nhuận khác | (87.606.364) | (317.296.377) | 229.690.013 | -72% |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 57.381.959.101 | 45.174.544.260 | 12.207.414.841 | 27% |

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, VPHĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng